

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định định số 37 /2017/QĐ-UBND
ngày 21 /11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải là sông, suối, kênh, rạch:

TT	Tên sông, suối	Cấp sông	Đoạn sông	Cột	Hệ số K _q
1	Lưu vực sông Nước Mặn				
1.1	Sông Nước Mặn	Sông chính	Toàn tuyến	B	0,9
2	Lưu vực sông Lòng Sông				
2.1	Sông Lòng Sông	Sông chính	Từ thượng nguồn đến hồ Lòng Sông	A	0,9
			Từ hạ lưu hồ Lòng Sông đến cửa sông	B	0,9
2.2	Sông Tân Lễ	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
2.3	Sông Cha Ra	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
2.4	Sông Tân Can	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
3	Lưu vực sông Lũy				
3.1	Sông Lũy	Sông chính	Từ thượng nguồn đến đập Xuân Quang, TT. Chợ Lầu (tọa độ: X=1241516; Y=499198)	A	0,9
			Từ hạ lưu đập Xuân Quang đến cửa sông	B	0,9
3.2	Suối Bay	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
3.3	Sông Cà Tót	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
3.4	Sông Ke Dun (S. Đa Ke Trou)	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
3.5	Suối Ma Đế	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
3.6	Suối Ka Bu	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
3.7	Sông Ma Hỷ	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
3.8	Sông Cà Giây	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
3.9	Suối Cà Cầu	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
3.10	Sông Mao (S. La Bo)	Cấp 1	Toàn tuyến	B	0,9
3.11	Sông Cầu Nam (Sông Tầm Ro)	Cấp 1	Toàn tuyến	B	0,9
3.12	Sông Mang (Sông Măng)	Cấp 2	Toàn tuyến	B	0,9
3.12	Sông Mương Cái Ma Giang	Cấp 2	Toàn tuyến	B	0,9

TT	Tên sông, suối	Cấp sông	Đoạn sông	Cột	Hệ số K_q
4	Lưu vực sông Cái Phan Thiết				
4.1	Cái Phan Thiết	Sông chính	Từ thượng nguồn đến vị trí giao với kênh dẫn thủy lợi (tọa độ: X=1233525; Y=461511) (tên khác: Sông Quao)	A	0,9
			Từ vị trí giao với kênh dẫn thủy lợi đến cửa sông	B	0,9
4.2	Phụ lưu số 1	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
4.3	Suối Trần	Cấp 1	Toàn tuyến	B	0,9
4.4	Sông Thăng	Cấp 1	Toàn tuyến	B	0,9
4.5	Suối Đá	Cấp 2	Toàn tuyến	B	0,9
4.6	Suối Trao (Sông Sâu)	Cấp 2	Toàn tuyến	B	0,9
4.7	Sông Mương Yên	Cấp 1	Toàn tuyến	B	0,9
4.8	Suối Bát	Cấp 2	Toàn tuyến	B	0,9
4.9	Suối Sau	Cấp 3	Toàn tuyến	B	0,9
4.10	Suối Ông Mười Ly	Cấp 2	Toàn tuyến	B	0,9
4.11	Sông Cạn (Sông Chú Lim)	Cấp 1	Từ thượng nguồn đến vị trí giao với kênh dẫn thủy lợi (tọa độ X=1236233; Y=465824)	A	0,9
			Từ vị trí giao với kênh dẫn thủy lợi đến hợp lưu với sông Cái Phan Thiết	B	0,9
4.12	Phụ lưu số 1	Cấp 2	Từ thượng nguồn đến vị trí giao với kênh dẫn thủy lợi (tọa độ X=1237644; Y=469206)	A	0,9
			Từ vị trí giao với kênh dẫn thủy lợi đến hợp lưu với sông Cạn	B	0,9
4.13	Phụ lưu số 2	Cấp 2	Toàn tuyến	B	0,9
5	Lưu vực sông Cà Ty				
5.1	Cà Ty	Sông chính	Từ thượng nguồn đến đập Phú Hội (tọa độ X=1210495; Y=450677)	A	0,9
			Từ hạ lưu đập Phú Hội đến cửa sông	B	0,9
5.2	Sông Bà Bích (Sông Ta Da)	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
5.3	Sông Bom Bi	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9

TT	Tên sông, suối	Cấp sông	Đoạn sông	Cột	Hệ số K_q
5.4	Sông Móng (Suối Sung)	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
5.5	Sông Đa Mau	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
5.6	Suối Vận	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
5.7	Suối Lớn (Suối Linh)	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
5.8	Suối Giàu	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
5.9	Phụ lưu số 1	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
5.10	Suối Cẩm Hang (Tân Nhâm)	Cấp 1	Từ thượng nguồn đến cửa 18-2 (tọa độ: X=1212164; Y=449618)	A	0,9
		Cấp 1	Từ cửa 18-2 (tọa độ: X=1212164; Y=449618) đến hợp lưu sông Cà Ty	B	0,9
5.11	Sông Cát (Suối Cát/Sông Phú Sung)	Cấp 1	Thượng nguồn đến vị trí đập Đồng Đế (tọa độ: X=1207249; Y=446502)	A	0,9
			Từ đập Đồng Đế (tọa độ: X=1207249; Y=446502) đến hợp lưu sông Cà Ty	B	0,9
5.12	Suối Tre	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
6	Lưu vực sông Phan				
6.1	Sông Phan	Sông chính	Từ thượng nguồn đến vị trí lấy nước của Nhà máy nước Sông Phan	A	0,9
			Từ vị trí lấy nước của Nhà máy nước Sông Phan đến cửa sông	B	0,9
6.2	Suối Tom	Cấp 1	Toàn tuyến	B	0,9
6.3	Phụ lưu số 2	Cấp 1	Từ thượng nguồn đến hồ Tà Mon	A	0,9
			Từ hạ lưu hồ Tà Mon đến hợp lưu	B	0,9
6.4	Phụ lưu số 3	Cấp 1	Toàn tuyến	B	0,9
6.5	Phụ lưu số 4	Cấp 1	Từ thượng nguồn đến hồ Tân Lập	A	0,9
			Từ hạ lưu hồ Tân Lập đến hợp lưu với sông Phan	B	0,9
6.6	Phụ lưu số 5	Cấp 1	Từ thượng nguồn đến đập suối Ké (vị trí lấy nước NMN Tân Thuận theo quy hoạch), tọa độ: X=1192069; Y=434333)	A	0,9
			Từ hạ lưu đập suối Ké đến hợp lưu	B	0,9

TT	Tên sông, suối	Cấp sông	Đoạn sông	Cột	Hệ số K_q
7	Lưu vực sông Dinh				
7.1	Sông Dinh	Sông chính	Từ thượng nguồn đến đập Đá Dựng	A	0,9
			Từ hạ lưu đập Đá Dựng đến cửa sông	B	0,9
7.2	Suối Lạnh	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
7.3	Phụ lưu số 2	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
7.4	Sông Giềng	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
7.5	Suối Tượng	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
7.6	Phụ lưu số 3	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
8	Lưu vực sông Cô Kiều				
8.1	Sông Cô Kiều	Sông chính	Từ thượng nguồn đến đập Cô Kiều	A	0,9
		Sông chính	Từ đập Cô Kiều đến cửa sông	B	0,9
9	Lưu vực suối Cầu Giá				
9.1	Suối Cầu Giá (Suối Trám)	Sông chính	Toàn tuyến	B	0,9
10	Lưu vực sông Đu Đủ				
10.1	Sông Đu Đủ (Sông Chùa)	Sông chính	Toàn tuyến	B	0,9
11	Lưu vực sông La Ngà				
11.1	Sông La Ngà	Sông chính	Toàn tuyến	A	0,9
11.2	Sông Da S' Răng	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
11.3	Suối Thi	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
11.4	Sông Cầu Be	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
11.5	Suối Gia Huỳnh	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
11.6	Suối Chết	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
11.7	Suối Các	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
11.8	Sông Sa Loun	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
11.9	Sông Da Tro	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
11.10	Sông Lập Lài	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
11.11	Suối Da To	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
11.12	Sông Đa Mi	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
11.13	Sông Đa Ri	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
11.14	Suối Đa Rgai	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
11.15	S. Đa Rgnao	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
11.16	S. Đa Bru	Cấp 3	Toàn tuyến	A	0,9
11.17	S. Lăng Quảng	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
11.18	Suối Kê	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
11.19	Sông Ông Trường	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9

TT	Tên sông, suối	Cấp sông	Đoạn sông	Cột	Hệ số K_q
11.20	Sông Ba Thê	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9
11.21	Suối Trà Cáp	Cấp 2	Toàn tuyến	A	0,9
11.22	Suối Đam Vim	Cấp 1	Toàn tuyến	A	0,9

Ghi chú: *: Phân vùng loại A khi nhà máy nước Tân Thuận hoạt động.

2. Phân vùng nguồn tiếp nhận nước thải là hồ, ao:

TT	Tên hồ	Sông, suối	Xã	Dung tích ($10^6 m^3$)	Cột	Hệ số K_q
Lưu vực sông Nước Mặn						
1	Hồ Đá Bạc	Suối Đá Bạc	Vĩnh Hảo, H. Tuy Phong	4,4	A	0,6
Lưu vực sông Lòng Sông						
2	Hồ Phan Dũng	Lòng Sông	Phan Dũng, H. Tuy Phong	11,212	A	0,8
3	Hồ Lòng Sông	Lòng Sông	Phú Lạc, H. Tuy Phong	36,88	A	0,8
Lưu vực sông Lũy						
4	Hồ Cà Giây	Cà Giây	Bình An, H. Bắc Bình	36,7	A	0,8
Lưu vực sông Cái Phan Thiết						
5	Hồ Sông Quao	Sông Quao	Hàm Trí, H. Hàm Thuận Bắc	73	A	0,8
6	Hồ Sông Khán (Hồ Thuận Hòa)	Sông Khán	Thuận Hòa, H. Hàm Thuận Bắc	1,988	A	0,6
7	Hồ Suối Đá	Suối Đá	Hồng Sơn, H. Hàm Thuận Bắc	8,2	A	0,6
Lưu vực sông Cà Ty						
8	Hồ Sông Móng	Sông Móng	Mỹ Thạnh, H. Hàm Thuận Nam	37,16	A	0,8
9	Hồ Suối Thị	Suối Thị	Hàm Thạnh, H. Hàm Thuận Nam	0,3	A	0,6
10	Hồ Đu Đủ	Phú Sung	Hàm Minh, H. Hàm Thuận Nam	3,6	A	0,6
11	Hồ Cẩm Hang	Suối Cẩm Hang	Hàm Hiệp, H. Hàm Thuận Nam	1,2	A	0,6
Lưu vực sông Dinh						
12	Hồ Sông Dinh 3	Sông Dinh	H. Hàm Tân	58,13	A	0,8

TT	Tên hồ	Sông, suối	Xã	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cột	Hệ số K _q
	Lưu vực sông Phan					
13	Hồ Tà Mon	Suối Lạnh	Tân Lập, H. Hàm Thuận Nam	0,5	A	0,6
14	Hồ Tân Lập	Suối Ông Bình	Tân Lập, H. Hàm Thuận Nam	1,2	A	0,6
	Vùng phụ cận lưu vực sông Phan					
15	Hồ Núi Đất	Suối Sâu	Tân Hải, TX. LaGi	5,4	A	0,6
	Lưu vực sông La Ngà					
16	Hồ Hàm Thuận (thủy điện)	Sông La Ngà	Đa Mi, H. Hàm Thuận Bắc	695	A	1,0
17	Hồ Đa Mi (thủy điện)	Sông La Ngà	Đa Mi, H. Hàm Thuận Bắc	140,8	A	1,0
18	Hồ Datrian	Suối Datrian	La Dạ, H. Hàm Thuận Bắc	0,143	A	0,6
19	Hồ Saloun	Suối Saloun	Đông Giang, H. Hàm Thuận Bắc	0,962	A	0,6
20	Hồ Biển Lạc (Lăng quăng)	Sông La Ngà	Gia An, H. Tánh Linh	24,8	A	0,8
21	Hồ DaGuiry	Suối Daguiry	La Dạ, H. Hàm Thuận Bắc	4,936	A	0,6
22	Hồ Trà Tân	Suối Chết	Tân Hà, H. Đức Linh	3,9	A	0,6